

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 1B, Phường Đức Xuân, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2011

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53 273 942 382	68 749 810 995
I. Tiền	110		6 251 033 131	22 051 055 378
1. Tiền	111	V.01	5 251 033 131	3 951 055 378
2. Các khoản tiền tương đương	112		1 000 000 000	18 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 992 522 335	14 542 600 443
1. Phải thu khách hàng	131		11 207 576 269	11 889 999 692
2. Trả trước cho người bán	132		2 736 289 421	2 656 811 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2 186 715 872	1 133 848 860
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.138.059.227)	(1.138.059.227)
IV. Hàng tồn kho	140		29 934 253 675	29 856 069 511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29 934 253 675	29 856 069 511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 096 133 241	2 300 085 663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			593 153 047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	107 889 074	51 714 623
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 988 244 167	1 655 217 993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		74 843 296 395	73 689 196 107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13 747 526	13 747 526
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13 747 526	13 747 526
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		68 108 507 728	65 515 351 321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 178 840 009	22 609 775 649
- Nguyên giá	222		58 111 332 272	56 231 358 616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.932.492.263)	(33.621.582.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	445 208 357	478 213 097
- Nguyên giá	228		1 108 354 127	1 108 354 127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(663.145.770)	(630.141.030)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45 484 459 362	42 427 362 575
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6 721 041 141	5 459 761 341
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 531 123 600	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 475 086 581	2 027 485 381
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3 714 830 960	3 432 275 960
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			2 700 335 919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		2 700 335 919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		128 117 238 777	142 439 007 102
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 300 + 330)	300		33 948 877 170	42 580 685 230
I. Nợ ngắn hạn	310		33 411 394 877	41 867 480 442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	425 000 000	465 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		1 746 412 709	3 404 761 416
3. Người mua trả tiền trước	313		16 923 671 758	16 923 671 758
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	V.16	4 844 925 011	9 676 643 690
5. Phải trả người lao động	315		2 100 411 913	4 559 763 199
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8 760 000	50 709 250
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6 878 557 738	6 058 309 709

4700
CÔNG
CỐ
HOÀ
BẮC
KAI

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		483 655 748	728 621 420
II. Nợ dài hạn	330		537 482 293	713 204 788
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		18 000 000	18 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		519 482 293	695 204 788
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410 + 430)	400		94 168 361 607	99 858 321 872
I. Vốn chủ sở hữu	410		94 168 361 607	99 858 321 872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	60 347 000 000	60 347 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16 011 030 000	16 011 030 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(5.267.314.830)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 374 860 593	10 813 772 575
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 025 846 951	1 464 758 933
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9 676 938 893	11 221 760 364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		128 117 238 777	142 439 007 102

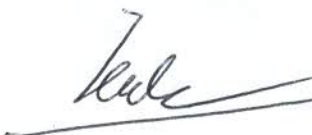
Bắc Kạn, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Đinh Trung Hiếu

Tổng giám đốc





Mai Văn Bản



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/ 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	23 054 439 763	25 894 437 935	47 589 496 725	46 086 756 895
Trong đó : doanh thu hàng xuất khẩu	02				
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	03	2 209 274	17 327 102	66 876 720	61 611 726
+ Chiết khấu thương mại	04			1 934 000	
+ Hàng bán bị trả lại	05				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	06	2 209 274	17 327 102	64 942 720	61 611 726
+ Thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	23 052 230 489	25 877 110 833	47 522 620 005	46 025 145 169
4. Giá vốn hàng bán	11	15 795 822 626	20 086 061 696	34 369 260 411	36 906 101 614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	7 256 407 863	5 791 049 137	13 153 359 594	9 119 043 555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	615 011 581	28 692 735	970 939 913	66 315 352
7. Chi phí tài chính	22		271 395 392		391 182 954
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		71 395 392		191 182 954
8. Chi phí bán hàng	24	169 962 225	372 397 503	271 542 826	771 073 972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 746 065 590	1 900 945 841	3 347 669 100	3 114 776 627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5 955 391 629	3 275 003 136	10 505 087 581	4 908 325 354



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
11. Thu nhập khác	31		204 000 331	29 572 727	576 802 131
12. Chi phí khác	32	53 368 794	231 338 792	87 729 712	231 743 050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(53.368.794)	(27.338.461)	(58.156.985)	345 059 081
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5 902 022 835	3 247 664 675	10 446 930 596	5 253 384 435
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	594 202 284	324 766 468	1 051 693 060	525 338 444
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	5 307 820 552	2 922 898 208	9 395 237 536	4 728 045 992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	950,42	484,35	1674,82	783,48

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Đinh Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/ 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10 446 930 596	5 253 384 435
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2 343 914 036	2 326 012 117
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		66 315 352
- Chi phí lãi vay	06		191 182 954
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12 790 844 632	7 836 894 858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(449.921.892)	549 440 847
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(78.184.164)	7 982 496 794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(8.387.327.747)	(6.146.097.934)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.293.488.966)	(2.222.123.480)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(191.182.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.296.173.373)	
- Tiền thu khác từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(306.857.954)	(795.964.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.021.109.464)	7 013 463 531
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác dài hạn	21	(6.146.428.373)	(5.330.083.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21 272 727	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.261.279.800)	(529.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300 000 000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	970 939 913	66 315 352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.415.495.533)	(5.492.767.675)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105 000 000	518 103 309
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.000.000)	(4.421.557.887)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.403.417.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.363.417.250)	(3.903.454.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.800.022.247)	(2.382.758.722)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22 051 055 378	4 342 355 777
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60)	70	6 251 033 131	1 959 597 055

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.
3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ tiền mặt hiện có và tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí khai thác, chi phí chế biến và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định kế toán hiện hành.
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình) theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình) áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian trích khấu hao theo (Thông tư số 203/2009/TT-BTC).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào Công ty liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh, đầu tư dài hạn khác ghi theo giá trị ngày góp vốn đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ kết giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính bằng lãi vay ngân hàng và lỗ từ các khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	606 475 694	361 875 309
- Tiền gửi ngân hàng	4 644 557 437	3 589 180 069
- Các khoản tương đương tiền	1 000 000 000	18 100 000 000
Cộng	6 251 033 131	22 051 055 378

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu phòng kinh doanh	306 115 727	106 115 727
- Mỏ vàng Tân An	533 492 990	103 711 982
- Phải thu Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	267 256 241	267 256 241
- Phải thu khác	1 079 850 914	656 764 910
Cộng	2 186 715 872	1 133 848 860

4 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	60 084 140	60 084 140
- Nguyên liệu, vật liệu	17 594 301 821	15 468 483 943
- Công cụ, dụng cụ	464 244 832	643 861 655
- Chi phí SXKD dở dang	6 257 034 990	4 821 717 041
- Thành phẩm	5 301 409 262	8 559 748 492
- Hàng hoá	181 329 274	226 324 884
- Hàng gửi đi bán	75 849 356	75 849 356
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29 934 253 675	29 856 069 511

5.1 - Các khoản thuế phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	107 889 074	51 714 623
Cộng	107 889 074	51 714 623

5.2 - Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	1 863 456 517	1 530 430 343
- Ký cược, ký ngắn hạn	124 787 650	124 787 650
Cộng	1 988 244 167	1 655 217 993

08 -Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	18 121 468 532	30 201 982 405	5 750 085 838	791 912 071	1 365 909 770	56 231 358 616
-Mua trong kỳ		891 000 293	854 700 000	104 036 363		1 849 736 656
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác			30 237 000			30 237 000
- Tăng do nhận lại vốn						
- Giảm do điều chuyển						
- Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	18 121 468 532	31 092 982 698	6 635 022 838	895 948 434	1 365 909 770	58 111 332 272

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	10 018 515 757	18 518 458 222	3 368 202 140	564 556 488	1 151 850 360	33 621 582 967
- Khấu hao trong kỳ	501 646 868	1 248 838 403	339 423 198	45 175 343	175 825 484	2 310 909 296
- Tăng do điều chuyển						
- Tăng khác						
- Giảm do điều chuyển						
- Giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	10 520 162 625	19 767 296 625	3 707 625 338	609 731 831	1 327 675 844	35 932 492 263
Giá trị còn lại đầu năm	8 102 952 775	11 683 524 183	2 381 883 698	227 355 583	214 059 410	22 609 775 649
Giá trị còn lại cuối kỳ	7 601 305 907	11 325 686 073	2 927 397 500	286 216 603	38 233 926	22 178 840 009

* Nguyên giá tài sản cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 13 327 774 292 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1 050 354 127	58 000 000	1 108 354 127
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1 050 354 127	58 000 000	1 108 354 127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	574 557 682	55 583 348	630 141 030
- Khấu hao trong năm	30 588 088	2 416 652	33 004 740
Số dư cuối kỳ	605 145 770	58 000 000	663 145 770
Giá trị còn lại đầu năm	475 796 445	2 416 652	478 213 097
Giá trị còn lại cuối kỳ	445 208 357		445 208 357

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45 484 459 362	42 427 362 575
Trong đó:		
+ Nhà máy luyện chì	30 673 781 965	30 227 438 827
+ Sửa chữa XN bột kẽm ô xít	1 899 921 892	1 899 921 892
+ Xưởng in phun mờ	109 286 614	109 286 614
+ Dự án xử lý chất thải rắn	5 298 749 594	3 327 159 713
+ Chi phí làm đường, công, sân, đập và trạm bơm, đền bù mở rộng XN tuyển khoáng, bàn cân điện tử, sân chứa quặng	2 690 696 646	2 341 898 838
+ Chi phí sửa chữa lớn XN tuyển khoáng	1 149 392 795	1 149 392 795
+ Dự án Nhà máy xi măng Chợ Mới	2 427 542 107	2 137 176 147
+ Điểm mỏ Nà Duồng, Tầm Tó, Nà Khắt	1 235 087 749	1 235 087 749

13.1 Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	1 531 123 600	
Cộng	1 531 123 600	
13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch Bắc Thái	1 475 086 581	1 475 086 581
- Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam		552 398 800
Cộng	1 475 086 581	2 027 485 381
13.2 Đầu tư dài hạn khác		
- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	3 594 830 960	3 312 275 960

- Tổng Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000	120 000 000
Cộng	3 714 830 960	3 432 275 960

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2011 & Quý II/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10 446 930 596
+ Các khoản điều chỉnh tăng	70 000 000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	10 516 930 596
Thuế suất thuế thu nhập phải nộp	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1 051 693 060

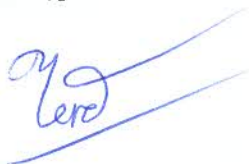
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	465 828 669	383 368 464
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 878 557 738	5 674 941 245
Thu tiền hoàn thổ Mỏ Vàng Tân An	465 509 955	490 405 083
Phải trả phải Công ty liên doanh kim loại Việt Bắc	3 911 834 400	3 911 834 400
Các khoản khác	2 501 213 383	1 272 701 762
Tổng	7 344 386 407	6 058 309 709

22. Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tồn cuối kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	60 347 000 000			60 347 000 000
+ Thặng dư vốn cổ phần	16 011 030 000			16 011 030 000
+ Cổ phiếu quỹ		(5.267.314.830)		(5.267.314.830)
+ Quỹ đầu tư phát triển	11 374 860 593			11 374 860 593
+ Quỹ dự phòng tài chính	2 025 846 951			2 025 846 951
+ Lợi nhuận chưa phân phối	281 701 357	9 395 237 536		9 676 938 893
Cộng	90 040 438 901	4 127 922 706		94 168 361 607

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 425 000 cổ phiếu.

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Đinh Trung Hiếu

Tổng giám đốc





Mai Văn Bản